

Số: 53a /QĐ-PTTH

Tiền Giang, ngày 04 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thu - chi tài chính 6 tháng đầu năm 2024
của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang**

GIÁM ĐỐC ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thu - chi tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Đài Phát thanh và truyền hình Tiền Giang (có biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm thuộc Đài phát thanh và Truyền hình Tiền Giang và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, (H.Cúc).



Nguyễn Sĩ Hùng

ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG


**BÁO CÁO CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
VÀ DỰ TOÁN THU CHI TÀI CHÍNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Dự toán 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch thực hiện 6 tháng đầu năm 2024		Dự toán 06 tháng cuối năm 2024
				Dự toán 2024 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)	
B	1	2	2	4	5	6
Doanh thu, trong đó	27.600.000.000	12.628.018.256	14.767.070.130	53,50%	116,94%	15.473.818.648
Thu đặt hàng	20.600.000.000	9.129.545.171	11.975.345.563	58,13%	131,17%	11.975.345.563
Thu dịch vụ	7.000.000.000	3.498.473.085	2.791.724.567	39,88%	79,80%	3.498.473.085
Chi phí:						
Lương theo ngạch, bậc	9.100.000.000	3.690.352.806	4.461.777.635	49,03%	120,90%	5.800.310.926
Lương hợp đồng theo chế độ	250.000.000	93.856.200	4.212.000	1,68%	4,49%	5.475.600
Tiền công	124.000.000	70.459.800	72.160.000	58,19%	102,41%	72.160.000
Phụ cấp chức vụ	210.000.000	90.741.000	109.217.700	52,01%	120,36%	141.983.010
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	436.000.000	265.466.922	289.303.446	66,35%	108,98%	289.303.446
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	144.000.000	108.323.000	133.740.000	92,88%	123,46%	133.740.000
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	17.000.000	9.834.000	3.240.000	19,06%	32,95%	3.240.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	153.000.000	65.741.184	82.876.843	54,17%	126,07%	107.739.896
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	103.000.000	43.645.336	51.352.958	49,86%	117,66%	66.758.845
Tiền nước uống trong cơ quan	18.000.000	10.732.500	8.084.868	44,92%	75,33%	8.084.868
Bảo hiểm xã hội	1.750.000.000	696.111.354	829.908.297	47,42%	119,22%	1.078.880.786
Bảo hiểm y tế	300.000.000	118.518.007	142.269.993	47,42%	120,04%	184.950.991
Kinh phí công đoàn	200.000.000	52.700.636	94.846.663	47,42%	179,97%	123.300.662

Diễn giải	Dự toán 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch thực hiện 6 tháng đầu năm 2024		Dự toán 06 tháng cuối năm 2024
				Dự toán 2024 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)	
Bảo hiểm thất nghiệp	100.000.000	65.637.080	47.423.329	47,42%	72,25%	61.650.328
Thanh toán tiền ăn	215.000.000	103.535.000	139.070.000	64,68%	134,32%	139.070.000
Chi khác	12.000.000	840.000	574.365	4,79%	68,38%	574.365
Tiền điện	1.200.000.000	566.858.426	744.220.063	62,02%	131,29%	744.220.063
Tiền nước sinh hoạt	42.000.000	23.186.257	18.205.389	43,35%	78,52%	18.205.389
Tiền nhiên liệu	300.000.000	163.282.567	158.875.809	52,96%	97,30%	158.875.809
văn phòng phẩm	72.000.000	31.548.000	51.742.000	71,86%	164,01%	51.742.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	72.000.000	38.700.000	28.446.000	39,51%	73,50%	28.446.000
Vật tư văn phòng khác	15.000.000	6.790.620	6.709.300	44,73%	98,80%	6.709.300
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	24.000.000	12.944.379	10.016.340	41,73%	77,38%	10.016.340
Cước phí bưu chính	24.000.000	3.694.780	4.117.476	17,16%	111,44%	4.117.476
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.500.000.000	4.283.034.529	3.879.767.300	51,73%	90,58%	3.879.767.300
Tuyên truyền; quảng cáo	180.000.000	46.150.000	17.400.000	9,67%	37,70%	17.400.000
Giao dịch	180.000.000	79.850.001	109.303.000	60,72%	136,89%	109.303.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.897.000.000	1.080.292.750	24.871.500	0,86%	2,30%	24.871.500
Khoản điện thoại	84.000.000	41.600.000	40.950.000	48,75%	98,44%	40.950.000
In, mua tài liệu	6.000.000	375.000		735,43%		2.000.000
Các khoản thuê mướn khác	6.000.000			0,00%		-
Chi phí khác	48.000.000		44.126.000			44.126.000
Tiền vé máy bay, tàu xe	12.000.000		5.186.000	43,22%		5.186.000

Diễn giải	Dự toán 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch thực hiện 6 tháng đầu năm 2024		Dự toán 06 tháng cuối năm 2024
				Dự toán 2024 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)	
Phụ cấp công tác phí	60.000.000	41.820.000	20.040.000	33,40%	47,92%	20.040.000
Tiền thuê phòng ngủ	72.000.000	61.400.000	2.450.000	3,40%	3,99%	2.450.000
Khoản công tác phí	240.000.000	99.000.000	85.600.000	35,67%	86,46%	85.600.000
Thuê phương tiện vận chuyển	80.000.000	37.200.000	34.600.000	43,25%	93,01%	34.600.000
Chi phí thuê mướn khác	2.000.000	300.000	1.030.000	51,50%	343,33%	1.030.000
Chi phí sửa chữa	180.000.000	44.222.050	102.097.246	56,72%	230,87%	102.097.246
Chi mua hàng hóa, vật tư	850.000.000	225.730.458	698.454.060	82,17%	309,42%	698.454.060
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	36.000.000	18.000.000	22.000.000	61,11%	122,22%	22.000.000
Chi khác - nhuận bút và thù lao	4.800.000.000	2.469.493.411	2.331.880.398	48,58%	94,43%	2.331.880.398
Chi các khoản phí và lệ phí	72.000.000	21.037.000	34.915.976	48,49%	165,97%	34.915.976
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	72.000.000	56.373.551	73.086.360	101,51%	129,65%	73.086.360
Chi tiếp khách	98.000.000	61.863.003	31.207.000	31,84%	50,45%	31.207.000
Chi các khoản khác	120.000.000	38.988.500	140.891.524	117,41%	361,37%	140.891.524
Chi trợ cấp thôi việc			3.591.000			3.591.000
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
Chi lập các quỹ khác						
Tổng chi phí	32.476.000.000	15.040.230.107	15.195.837.838	46,79%	101,03%	16.945.003.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	600.000.000	500.000.000	300.000.000	50,00%	60,00%	300.000.000
Chi phí thuế	1.730.000.000	687.985.290	616.416.056	35,63%	89,60%	948.614.587
Chênh lệch thu - chi	- 7.206.000.000	- 3.600.197.141	- 1.345.183.764			- 2.719.799.402